

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2012
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2012
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010 và cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đức Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày phát hành báo cáo

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
		Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.546.898	5.393.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	27.098.444	10.616.759
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	102.745.042	105.005.059
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	73.341.775	71.822.547
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.749.633	33.197.058
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(346.366)	(14.546)
IV	Chứng khoán kinh doanh	3	1.158.019
1	Chứng khoán kinh doanh	1.158.421	825.372
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(402)	(7.741)
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
V	Cho vay và ứng trước khách hàng	220.710.941	204.089.479
1	Cho vay khách hàng	227.330.497	209.417.633
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.619.556)	(5.328.154)
VII	Chứng khoán đầu tư	6	46.841.836
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.468.454	26.027.134
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.694.524	3.750.522
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(321.142)	(321.142)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.861.478	2.618.418
1	Vốn góp liên doanh	721.215	646.292
2	Đầu tư vào công ty liên kết	18.644	18.693
3	Đầu tư dài hạn khác	2.324.794	2.161.359
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(203.175)	(207.926)
IX	Tài sản cố định	2.497.306	2.605.744
1	Tài sản cố định hữu hình	1.316.973	1.460.829
a	Nguyên giá	4.379.561	4.190.184
b	Hao mòn tài sản cố định	(3.062.588)	(2.729.355)
2	Tài sản cố định vô hình	1.180.333	1.144.915
a	Nguyên giá	1.475.406	1.386.884
b	Hao mòn tài sản cố định	(295.073)	(241.969)
XI	Tài sản Có khác	7.280.553	6.118.909
1	Các khoản phải thu	2.527.938	2.318.052
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.305.605	3.378.930
3	Tài sản Có khác	1.447.010	421.927
TỔNG TÀI SẢN CÓ		416.740.517	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8	36.263.778	38.866.234
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9	45.766.214	47.962.375
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		20.567.802	22.725.480
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		25.198.412	25.236.895
III	Tiền gửi của khách hàng	10	262.107.261	227.016.854
IV	Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		78.010	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11	2.049.642	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác		29.068.210	22.012.029
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.609.564	2.949.343
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		13.495	6.789
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	12	24.670.122	18.157.982
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn		775.029	897.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			375.333.115	337.940.349
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	20.739.157
a	Vốn điều lệ		23.174.171	19.698.045
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	995.952
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.126.544	2.116.611
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c),(e)	154.777	191.020
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		63.883	70.442
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.487.068	5.521.466
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.132.659	2.676.183
b	Lợi nhuận năm nay		3.354.409	2.845.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			41.253.000	28.638.696
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		154.402	143.234
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			416.740.517	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	18.350	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.838.830	32.696.320
3	Bảo lãnh khác	16.094.146	15.384.088
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	286.074	4.825.942

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	7.715.570	8.842.647	24.326.709	24.346.879
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(4.967.408)	(5.158.327)	(15.823.739)	(15.169.333)
I	Thu nhập lãi thuần		2.748.162	3.684.320	8.502.970	9.177.546
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		583.633	509.684	1.608.554	1.523.430
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(252.502)	(194.232)	(620.256)	(516.395)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		331.131	315.452	988.298	1.007.035
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		325.639	317.961	967.860	941.532
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	106.305	(245)	138.456	(6.130)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	-	-	1.551	(10.698)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		59.762	33.085	237.847	219.218
6	Chi phí hoạt động khác		(3.480)	(983.760)	(102.447)	(1.451.391)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		56.282	(950.675)	135.400	(1.232.173)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	12.949	35.040	291.102	166.236
VIII	Chi phí hoạt động	19	(1.568.258)	(1.289.075)	(4.056.167)	(3.732.349)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.012.210	2.112.778	6.969.470	6.310.999
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(535.298)	(702.097)	(2.575.035)	(1.696.076)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.476.912	1.410.681	4.394.435	4.614.923

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(368.014)	(343.611)	(1.028.418)	(1.114.294)
XII	Chi phí thuế TNDN	(368.014)	(343.611)	(1.028.418)	(1.114.294)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.108.898	1.067.070	3.366.017	3.500.629
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(3.177)	(9.086)	(11.608)	(21.770)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.105.721	1.057.984	3.354.409	3.478.859
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	20	479	537	1.454
				1.766	

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012

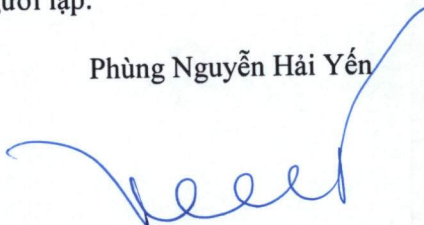
Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.400.034	23.659.326
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.163.519)	(14.360.475)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	988.298	1.007.035
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.100.528	927.822
5	Chi phí khác	(37.727)	(1.399.581)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	170.341	165.522
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.551.093)	(3.345.020)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.030.693)	(1.029.732)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.876.169	5.624.897
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.399.341)	(4.093.157)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(17.511.175)	(6.091.650)
11	Các khoản về cho vay khách hàng	(17.912.864)	(12.937.143)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(1.074.698)	(212.395)
13	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(54.708)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.231.971)	(6.078.459)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.602.456)	15.886.809
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(2.196.161)	(9.554.523)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	35.090.407	(3.539.571)
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(21.741)	(1.438.184)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	8.217.686
20	Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.536	-
21	Các khoản công nợ hoạt động	6.629.840	7.795.031
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(283.380)	(234.874)
I	Tiền thuần từ/ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	1.429.165	(6.710.241)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn
từ 1/1/2012 đến ngày 30/09/2012 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(277.899)	(414.605)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.401	1.886
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(615)	(295)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(252.423)	(11.676)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	17.840	80.562
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	277.200	45.701
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	-	149.017
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(232.496)	(149.410)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Phát hành cổ phiếu trong kỳ	3.476.126	4.363.918
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	8.205.445	-
3	Trả cổ tức năm trước bằng tiền	(2.363.765)	(93)
III	Tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.317.806	4.363.825
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.514.475	(2.495.826)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ (trình bày lại)	125.530.390	96.678.346
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 21)	136.044.865	94.182.520
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU			
	Trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu	-	2.110.412

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược				
nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011	Dịch vụ Tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Vietcombank có 13.563 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – Báo cáo tài chính giữa Niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải thanh toán trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng (“lợi nhuận trích quỹ”) của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ này được thực hiện vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong kỳ, Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận như nêu tại Thuyết minh 2(c).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	1.049.911	707.955
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng phát hành	1.049.911	707.955
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	108.510	117.417
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	20	10.704
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	108.490	106.713
	1.158.421	825.372
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(402)	(7.741)
	1.158.019	817.631

4. Cho vay khách hàng

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	223.543.361	206.061.931
Cho thuê tài chính	1.217.767	1.286.698
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.903.346	1.470.746
Các khoản trả thay khách hàng	502.381	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	35.546	45.157
Nợ cho vay được khoan hồng	128.096	128.096
	227.330.497	209.417.633

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.386.038	174.350.730
Nợ cần chú ý	28.592.869	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.215.972	1.257.457
Nợ nghi ngờ	885.529	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	3.250.089	2.347.430
	227.330.497	209.417.633

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	137.163.582	123.311.798
Trung hạn	25.477.216	22.324.975
Dài hạn	64.689.699	63.780.860
	227.330.497	209.417.633

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.586.905	1.464.435
Dự phòng cụ thể	5.032.651	3.863.719
	6.619.556	5.328.154

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Dự phòng lập trong kỳ/năm	122.470	168.850
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	16.488
Số dư cuối kỳ	1.586.905	1.464.435

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Dự phòng lập trong kỳ/năm	2.243.630	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(1.074.698)	(3.840.360)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	3.547
Số dư cuối kỳ	5.032.651	3.863.719

6. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	43.343.354	25.902.034
Chứng khoán vốn	125.100	125.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(305.911)	(305.911)
	43.162.543	25.721.223
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.147.840	3.158.515
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	546.684	592.007
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	(15.231)
	3.679.293	3.735.291
	46.841.836	29.456.514

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.614	391.786
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	45.301
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	284.128
			649.664	721.215

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	646.292

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	14.500
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	4.144
			17.710	18.644

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	18.693

8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay NHNN	384.829	7.312.479
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác với NHNN	35.878.949	31.553.755
	36.263.778	38.866.234

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.567.802	22.725.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.043.277	2.159.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.697.341	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	2.761.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	827.184	2.942.458
Vay các tổ chức tín dụng khác	25.198.412	25.236.895
Vay bằng VNĐ	2.400.500	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	22.797.912	19.936.895
	45.766.214	47.962.375

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	56.006.564	55.075.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.095.534	34.647.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.911.030	20.428.154
Tiền gửi có kỳ hạn	202.376.187	165.959.270
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	156.051.919	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.324.268	47.629.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.421.567	4.781.649
Tiền gửi ký quỹ	1.302.943	1.200.751
	262.107.261	227.016.854

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	20.962	42.600
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung hạn bằng VNĐ	2.833	4.068
Trung dài hạn bằng ngoại tệ	17.846	38.142
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ	2.028.680	2.028.783
Ngắn hạn bằng VNĐ	232	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung hạn bằng VNĐ	2.027.720	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	11.911
	2.049.642	2.071.383

12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Phải trả nội bộ	1.098.396	1.453.021
Phải trả bên ngoài	23.571.726	16.704.961
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.670.122	18.157.982
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	775.029	897.915
	25.445.151	19.055.897

13. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1/1/2012 (đã kiểm toán)	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của các tổ chức tín dụng				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
					Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2012	19.698.045	45.160	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696
(đã kiểm toán)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.354.409	3.354.409
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.476.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng thặng dư vốn cổ phần số tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	-	8.342.702	-	-	-	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	-	(137.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.257)
Điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán	-	-	-	-	3.363	6.725	-	10.088	(6.559)	-	(25.042)	(21.513)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.363.765)	(2.363.765)
Bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(155)	-	(155)	-	-	-	(155)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.243)	-	(36.243)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2012	23.174.171	45.160	9.201.397	45.160	677.728	1.391.004	57.812	2.126.544	63.883	154.777	6.487.068	41.253.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Thông tin về các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	20.911.799	18.157.829
Thu nhập lãi tiền gửi	556.080	3.587.602
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.699.457	2.428.121
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	148.966	148.023
Thu lãi khác	10.407	25.304
	24.326.709	24.346.879

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(13.305.311)	(13.617.400)
Trả lãi tiền vay	(852.374)	(954.941)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(181.000)	(205.320)
Chi phí khác	(1.485.054)	(391.672)
	(15.823.739)	(15.169.333)

16. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	148.983	345
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.866)	(6.475)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.339	-
	138.456	(6.130)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.551	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(10.698)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
	1.551	(10.698)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	277.200	45.701
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	69	5.014
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	277.131	40.687
Lãi ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	13.902	120.535
	291.102	166.236

19. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(122.935)	(190.120)
Chi phí cho nhân viên	(2.331.898)	(2.238.388)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(2.041.524)	(1.995.526)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(253.654)	(175.867)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(113)	(247)
- Chi đóng góp xã hội	(5.721)	(38.374)
Chi về tài sản	(807.381)	(662.109)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(403.636)	(324.773)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(690.386)	(568.768)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(96.399)	(66.600)
Chi phí hoạt động khác	(7.168)	(6.364)
	(4.056.167)	(3.732.349)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.354.409	3.478.859

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.969.804.514	1.322.371.452
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu 33% trong năm 2011	-	436.382.579
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu	-	211.050.483
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	337.463.290	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.307.267.804	1.969.804.514

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.454	1.766

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (trình bày lại) (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.546.898	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	27.098.444	10.616.759
Chứng khoán kinh doanh	1.158.421	825.372
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	6.455.209	6.581.062
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	95.785.893	102.113.431
	136.044.865	125.530.390

(*): Số liệu trình bày lại theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	41.094	49.834
Chi phí lãi tiền gửi	194.786	664.542
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	93.136	135.349
Chi phí lãi tiền gửi	26.312	19.236

(b) Số dư với các bên liên quan

	30/9/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	27.098.407	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	680.417	18.627.916
Bộ Tài chính		
Tiền gửi tại Ngân hàng	35.583.361	20.238.318
Cho vay	2.180.529	2.831.673

23. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012					
		Triệu VNĐ					
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20.208.675	4.675.172	12.976.649	17.026	(13.550.813)	24.326.709
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(17.883.895)	(3.329.520)	(8.159.391)	(1.746)	13.550.813	(15.823.739)
I	Thu nhập lãi thuần	2.324.780	1.345.652	4.817.258	15.280	-	8.502.970
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.042.329	105.339	523.612	3.406	(66.132)	1.608.554
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(587.513)	(8.505)	(24.402)	(238)	402	(620.256)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	454.816	96.834	499.210	3.168	(65.730)	988.298
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	706.867	51.986	209.007	-	-	967.860
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	138.456	-	-	-	-	138.456
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.551	-	-	-	-	1.551
5	Thu nhập hoạt động khác	88.008	79.528	69.754	557	-	237.847
6	Chi phí hoạt động khác	(102.051)	(370)	(26)	-	-	(102.447)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	(14.043)	79.158	69.728	557	-	135.400
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	291.102	-	-	-	-	291.102
VIII	Chi phí hoạt động	(2.338.328)	(473.815)	(1.286.208)	(23.546)	65.730	(4.056.167)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.565.201	1.099.815	4.308.995	(4.541)	-	6.969.470
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)	(1.530.541)	(238.348)	(806.075)	(71)	-	(2.575.035)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	34.660	861.467	3.502.920	(4.612)	-	4.394.435
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.023	(215.367)	(875.730)	(1.344)	-	(1.028.418)
XII	Chi phí thuế TNDN	64.023	(215.367)	(875.730)	(1.344)	-	(1.028.418)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	98.683	646.100	2.627.190	(5.956)	-	3.366.017

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012					
		Triệu VNĐ					
		Ngân hàng	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.179.291	182.303	60.284	8.383	(103.552)	24.326.709
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(15.853.403)	(73.678)	(210)	-	103.552	(15.823.739)
I	Thu nhập lãi thuần	8.325.888	108.625	60.074	8.383	-	8.502.970
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.515.299	2.780	64.070	92.537	(66.132)	1.608.554
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(565.405)	(157)	(25.771)	(29.326)	402	(620.256)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	949.894	2.623	38.299	63.211	(65.730)	988.298
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	967.861	-	-	(1)	-	967.860
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.941	-	515	-	-	138.456
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	1.551	-	-	1.551
5	Thu nhập hoạt động khác	231.734	6.039	71	3	-	237.847
6	Chi phí hoạt động khác	(102.250)	(197)	-	-	-	(102.447)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	129.484	5.842	71	3	-	135.400
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	287.423	-	3.679	-	-	291.102
VIII	Chi phí hoạt động	(4.007.840)	(46.381)	(49.109)	(18.567)	65.730	(4.056.167)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.790.651	70.709	55.080	53.030	-	6.969.470
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.563.704)	(11.331)	-	-	-	(2.575.035)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.226.947	59.378	55.080	53.030	-	4.394.435
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(984.969)	(14.103)	(12.850)	(16.496)	-	(1.028.418)
XII	Chi phí thuế TNDN	(984.969)	(14.103)	(12.850)	(16.496)	-	(1.028.418)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	3.241.978	45.275	42.230	36.534	-	3.366.017

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2012:

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sản sinh để bán				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.546.898	-	-	-	-	5.546.898	5.546.898	
II Tiền gửi tại NHNN	27.098.444	-	-	-	-	27.098.444	27.098.444	
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	103.091.408	-	-	103.091.408	102.846.764	
IV Chứng khoán kinh doanh	1.158.421	-	-	-	-	1.158.421	1.158.421	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	227.330.497	-	-	227.330.497	-	*
VII Chứng khoán đầu tư	-	3.694.524	-	43.468.454	-	47.162.978	48.392.430	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.324.794	-	2.324.794	2.121.619	
X Tài sản tài chính khác	-	-	6.713.499	-	-	6.713.499	-	*
	33.803.763	3.694.524	337.135.404	45.793.248	-	420.426.939		
Nợ phải trả tài chính								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	82.029.992	82.029.992	82.340.633	
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	262.107.261	262.107.261	-	*
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	78.010	-	-	-	-	78.010	78.010	
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.049.642	2.049.642	-	*
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	25.721.133	25.721.133	22.135.636	
	78.010	-	-	-	371.908.028	371.986.038		

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	102.879.576	-	211.832	103.091.408
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	73.341.775	-	-	73.341.775
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.537.801	-	211.832	29.749.633
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	188.168.698	3.217.339	35.944.460	227.330.497
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.168.021	-	746.684	4.914.705
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.167.947	-	200.000	4.367.947
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	74	-	546.684	546.758
Tài sản Có khác	6.713.499	-	-	6.713.499
	301.929.794	3.217.339	36.902.976	342.050.109

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	29.113.454
Giấy tờ có giá	12.068.796
Bất động sản	153.613.445
Tài sản thế chấp khác	96.248.860
	291.044.555

(d) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.546.898	-	-	-	-	-	5.546.898
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	27.098.444	-	-	-	-	27.098.444
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp Chứng khoán kinh doanh	-	-	92.591.729	3.683.395	4.563.811	2.212.873	39.600	103.091.408
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.158.421	-	-	-	-	1.158.421
VI	Cho vay khách hàng – góp	10.569.556	-	79.242.259	87.564.335	38.128.724	8.659.096	2.840.894	227.330.497
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	2.630.344	3.824.865	5.244.676	9.064.630	21.551.463	47.162.978
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	3.064.653	-	-	-	-	-	3.064.653
IX	Tài sản cố định	-	2.497.306	-	-	-	-	-	2.497.306
XI	Tài sản Có khác – góp	-	7.280.553	-	-	-	-	-	7.280.553
	Tổng tài sản Có	10.569.556	18.389.410	202.721.197	95.072.595	47.937.211	19.936.599	24.431.957	424.231.158
	Nợ phải trả								
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.768.348	7.275.809	5.632.541	312.421	40.873	82.029.992
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	176.893.531	45.650.416	15.531.895	20.627.376	3.398.320	262.107.261
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	78.010	-	-	78.010
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.248	27.901	-	13.493	-	2.049.642
VII	Các khoản nợ khác	-	8.118.209	5.150.000	4.400.000	11.200.000	200.000	-	29.068.209
	Tổng nợ phải trả	-	8.118.209	250.820.127	57.354.126	32.442.446	21.153.290	3.439.193	375.333.114
	Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.569.556	10.271.201	(48.098.930)	37.718.469	15.494.765	(1.216.691)	20.992.764	48.898.044
	Lấy kế chênh lệch cam với lãi suất	10.569.556	20.840.757	(27.258.173)	10.460.296	25.955.061	24.738.370	45.731.134	48.898.044

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012
và từ ngày 1/7/2012 đến ngày 30/9/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Euro Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.519.803	211.452	587.919	198.926	2.518.100
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.166.958	-	-	-	13.166.958
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	63.259.114	2.272.758	-	6.172.462	71.704.334
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
V	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng - gộp	71.154.083	1.159.827	-	55.001	72.368.911
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	38.275	-	-	-	38.275
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	2.902	-	-	1.119	4.021
XI	Tài sản Có khác - gộp	278.290	(5.372.606)	-	(4.245.346)	(9.339.662)
	Tổng tài sản Có	149.419.425	(1.728.569)	587.919	2.182.162	150.460.937

I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	72.880.737	1.237.969	-	4.633.891	78.752.597
III	Tiền gửi của khách hàng	51.533.882	8.771.177	-	7.120.583	67.425.642
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22.197.033	(6.431.013)	-	(5.103.055)	10.662.965
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18.559	299	-	-	18.858
VII	Các khoản nợ khác	(10.579.067)	79.358	-	92.609	(10.407.100)
	Tổng nợ phải trả	136.051.144	3.657.790	-	6.744.028	146.452.962

	Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.368.281	(5.386.359)	587.919	(4.561.866)	4.007.975
--	------------------------------------	-------------------	--------------------	----------------	--------------------	------------------

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Tài sản	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.546.898	-	-	-	5.546.898
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	27.098.444	-	-	-	27.098.444
III Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	91.381.114	4.404.779	6.249.071	1.056.444	103.091.408
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
V Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.158.421	-	-	-	1.158.421
VI Cho vay khách hàng - góp	7.677.071	3.004.124	16.285.646	48.766.858	84.793.990	17.611.380	227.330.497
VII Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	2.630.344	3.824.865	13.686.143	4.847.000	47.162.978
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	3.064.653	3.064.653
IX Tài sản cố định	-	-	70.739	7.209.814	-	2.497.306	7.280.553
XI Tài sản Có khác - góp	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản Có	7.677.071	3.004.124	144.171.606	64.206.316	104.729.204	28.020.339	424.231.158

Nợ phải trả							
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	64.276.962	1.056.456	5.883.603	10.614.165	82.029.992
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	132.153.978	60.487.644	54.035.306	9.449.522	262.107.261
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	78.010	-	78.010
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.248	27.901	13.493	2.000.000	2.049.642
VII Các khoản nợ khác	-	-	5.543.334	12.124.875	11.400.000	-	29.068.209
Tổng nợ phải trả	-	-	201.982.522	73.696.876	71.410.412	20.063.687	375.333.114
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.677.071	3.004.124	(57.810.916)	(9.490.560)	33.318.792	52.358.811	48.898.044

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 16,5% đối với công ty con tại Hồng Kông (Công ty TNHH Tài chính Việt Nam) và từ 15% đến 39% đối với công ty con tại Hoa Kỳ (Công ty Chuyển tiền Vietcombank).

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c) và 2(e), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

26. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Hà nội ngày 14 tháng 11 năm 2012

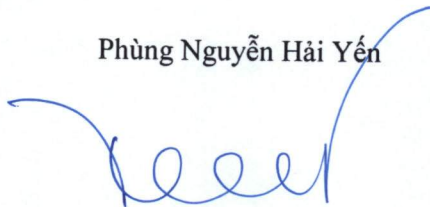
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc